



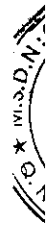
Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng An Giang tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa Cảng Mỹ Thới An Giang số 1644/UBND ngày 07/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 29/03/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600125108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 29 tháng 03 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Việt Thành	Chủ tịch	
Ông Bùi Thành Hiệp	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Văn Cam	Thành viên	
Ông Trần Tấn Phong	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13/05/2021
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13/05/2021
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên	
Ông Phan Thành Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/05/2021
Ông Lê Văn Phúc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13/05/2021

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Thành Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Cam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thu Trà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 13/05/2021
Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 13/05/2021
Bà Trần Thị Thúy Hạnh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/05/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm 2021 của Công ty.

Công ty Cổ phần Cảng An Giang

QL 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên,
tỉnh An Giang

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban thành viên Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Thành Hiệp

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2022



Số: 209/2022/BCKT/TC/NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: *Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng An Giang*

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng An Giang, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng An Giang tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng An Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 09 tháng 03 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)



Ngô Quang Tiên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0448-2018-126-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Xuân Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 4907-2019-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

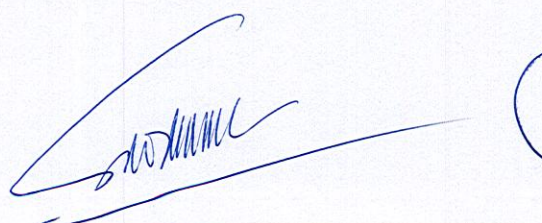
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		73.196.875.976	64.296.392.535
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	17.435.099.618	10.294.163.175
111	1. Tiền		17.435.099.618	10.294.163.175
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	40.000.000.000	40.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.000.000.000	40.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu		11.634.173.033	11.270.304.487
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	11.152.941.243	9.973.893.672
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	30.000.000	33.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	2.059.243.041	2.589.067.464
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(1.608.011.251)	(1.325.656.649)
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.889.366.008	2.054.681.898
141	1. Hàng tồn kho		2.889.366.008	2.054.681.898
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.238.237.317	677.242.975
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	742.766.475	677.242.975
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	9	495.470.842	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.334.418.458	89.231.485.745
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.328.224.800	11.328.224.800
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	4	11.328.224.800	11.328.224.800
220	II. Tài sản cố định		66.346.033.831	73.195.482.713
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	64.095.780.717	70.945.229.599
222	- Nguyên giá		185.082.736.020	184.787.736.020
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(120.986.955.303)	(113.842.506.421)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.250.253.114	2.250.253.114
228	- Nguyên giá		2.250.253.114	2.250.253.114
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	639.405.800	639.405.800
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		639.405.800	639.405.800
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2	2.903.935.282	2.911.872.372
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.320.000.000	4.320.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính DH (*)		(1.416.064.718)	(1.408.127.628)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.116.818.745	1.156.500.060
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1.116.818.745	1.156.500.060
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		155.531.294.434	153.527.878.280

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

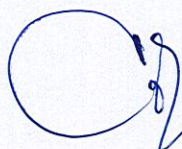
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.074.802.392	6.021.638.203
310	I. Nợ ngắn hạn		5.363.791.890	5.425.148.203
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	176.477.000	226.963.500
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	56.021.101	1.811.872
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	582.296.494	571.329.332
314	4. Phải trả người lao động		2.670.708.290	2.921.266.762
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	272.727.276	204.545.450
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	705.723.718	586.338.711
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		899.838.011	912.892.576
330	II. Nợ dài hạn		1.711.010.502	596.490.000
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15	204.545.450	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	1.506.465.052	596.490.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		148.456.492.042	147.506.240.077
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	148.456.492.042	147.506.240.077
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		138.000.000.000	138.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.149.741.877	4.920.452.498
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.306.750.165	4.585.787.579
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.306.750.165	4.585.787.579
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		155.531.294.434	153.527.878.280



Lâm Ngọc Sương
Người lập biểu
An Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Văn Cơ
Kế toán trưởng

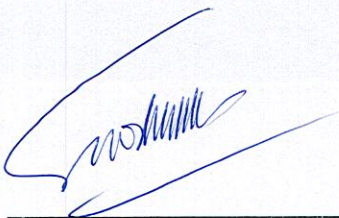


Bùi Thành Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	53.351.062.480	57.137.746.005
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV		53.351.062.480	57.137.746.005
11	4. Giá vốn hàng bán	2	39.739.413.515	43.467.120.085
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		13.611.648.965	13.670.625.920
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	2.637.697.175	2.666.378.022
22	7. Chi phí tài chính	4	9.584.618	404.276.119
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	5	1.260.800.567	1.526.140.743
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6	8.778.875.224	9.041.536.758
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		6.200.085.731	5.365.050.322
31	11. Thu nhập khác		5.963.173	6.330.586
32	12. Chi phí khác		2.200	2
40	13. Lợi nhuận khác		5.960.973	6.330.584
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.206.046.704	5.371.380.906
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	7	899.296.539	785.593.327
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.306.750.165	4.585.787.579
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	319	259



Lâm Ngọc Sương
Người lập biểu
An Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2022



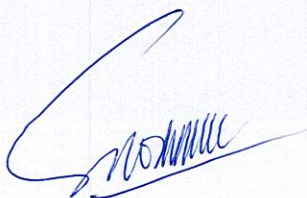
Nguyễn Văn Cơ
Kế toán trưởng

Bùi Thành Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
 Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ BH, CCDV và doanh thu khác	57.846.775.916	65.210.176.450
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	(17.438.722.550)	(16.285.292.659)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(20.245.536.074)	(21.479.654.425)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(700.662.256)	(729.747.238)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.014.950.064	4.853.333.965
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(16.865.827.446)	(17.062.380.224)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.610.977.654	14.506.435.869
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(324.500.000)	(4.192.171.580)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	40.000.000.000	35.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.293.614.987	1.188.540.570
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.969.114.987	(8.003.631.010)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.437.508.670)	(3.059.769.160)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.437.508.670)	(3.059.769.160)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	7.142.583.971	3.443.035.699
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	10.294.163.175	6.851.482.820
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.647.528)	(355.344)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	17.435.099.618	10.294.163.175

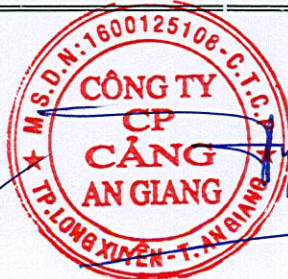


Lâm Ngọc Sương
 Người lập biểu

An Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Văn Cơ
 Kế toán trưởng



Bùi Thành Hiệp
 Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng An Giang tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa Cảng Mỹ Thới An Giang số 1644/UBND ngày 07/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 29/03/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600125108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 29 tháng 03 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là: 138.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CAG.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 124 nhân viên (tại ngày 31/12/2020, Công ty có 147 nhân viên).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tuyến cho vận tải đường thủy, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân sau:	Địa chỉ
Xí nghiệp Cảng Mỹ Thới	Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Cảng Bình Long	Xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Vận Tải Bộ	Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Các đơn vị trực thuộc của Công ty đều hạch toán báo số.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản....
- + Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.
- + Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCTC là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của

Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao TSCĐVH.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư và mở rộng Dự án Cảng Mỹ Thới, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước, cụ thể là số tiền của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về việc thuê tài sản căn cứ theo hợp đồng thuê tài sản số 06/2014/HĐTTS-DKCL ngày 31/12/2014. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện như sau: Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long thanh toán định kỳ 2 năm/lần, giá trị thanh toán mỗi đợt là 24 tháng tiền thuê. Khoản tiền nhận trước này được Công ty phân bổ hàng tháng vào doanh thu.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (không ghi tăng doanh thu), tiền bảo hiểm...

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty,...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt VND	566.911.900	373.241.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.868.187.718	9.920.921.375
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang (VND)	6.399.951.119	3.542.993.977
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Giang (VND)	6.681.138.769	3.926.472.739
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VND)	3.570.330.728	1.921.672.946
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN An Giang (VND)	89.390.888	378.150.258
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN An Giang (VND)	33.098.273	55.404.585
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang (USD)	94.277.941	96.226.870
Cộng	17.435.099.618	10.294.163.175

2 . Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

(*) Chi tiết tại ngày 31/12/2021 gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh An Giang, bằng Đồng Việt Nam, lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn (Chi tiết tại phụ lục 01)

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng là bên liên quan		
- Ông Nguyễn Quốc Bảo	36.282.100	117.897.500
b) Phải thu khách hàng không là bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương Thức Ngô Đàm	1.262.866.823	1.025.069.911
- Công ty TNHH XNK Gỗ Hoàng Khải	-	961.436.300
- Nguyễn Đức Diên	3.022.936.990	1.429.363.672
- Công ty TNHH ĐT TMDV Vận tải Biển Phía Nam	817.449.944	241.139.864
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	1.486.274.448	717.016.410
- Các khoản phải thu các khách hàng khác	4.527.130.938	5.481.970.015
Cộng	11.152.941.243	9.973.893.672

4 . Trả trước cho người bán	31/12/2021	01/01/2021
<i>*) Trả trước cho người bán không là bên liên quan</i>	VND	VND
a) Ngắn hạn	30.000.000	33.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	30.000.000	33.000.000
b) Dài hạn	11.328.224.800	11.328.224.800
- Bà Nguyễn Thị Phú Bình	801.322.600	801.322.600
- Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ - Sở Giao thông Vận tải An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Tư vấn XD Công trình Hàng Hải	108.660.000	108.660.000
- CN Công ty CP Tư vấn XD Công trình Hàng Hải	355.000.000	355.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán dài hạn khác	63.242.200	63.242.200
Cộng	11.358.224.800	11.361.224.800

Các khoản trả trước cho người bán dài hạn bao gồm các khoản ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và các khoản trả trước cho nhà thầu xây lắp để thực hiện dự án đầu tư mở rộng Cảng Mỹ Thới.

5 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
- Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	1.505.315.065	-	2.161.232.877	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.000.000	-	8.000.000	-
- Tạm ứng	261.447.543	-	148.556.286	-
- Phải thu khác	284.480.433	-	271.278.301	-
Tổng	2.059.243.041	-	2.589.067.464	-

6 . Nợ xấu	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi:	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
+ Công ty TNHH TMXD Tỷ Hưng	143.656.776	-	143.656.776	-
+ Công ty CP XNK XD Văn Minh	51.248.722	-	51.248.722	-
+ Công ty CP Thái Đức Dương	74.272.859	-	74.272.859	-
+ Công ty TNHH TMDV Minh Thành	22.606.300	-	22.606.300	-
+ Công ty TNHH TMDV Hải Châu	160.933.487	-	160.933.487	-
+ Công ty TNHH VT Thủy bộ An Hải	181.200.000	-	181.200.000	-
+ Công ty TNHH Gia Hiện	60.110.000	-	60.110.000	-
+ Công ty CP TM Dịch vụ Hàng hải Đông Bắc	146.400.000	-	146.400.000	-
+ Công ty TNHH VTB Kim Ngưu	170.400.000	-	170.400.000	-
+ CN Công ty CP SX TM & VTB Viễn Đông tại Đà Nẵng	25.200.000	-	25.200.000	-
+ Công ty CP VTB và TMKT Trung Hưng	350.160.000	-	350.160.000	105.048.000
+ Công ty TNHH MTV TMDV Vận tải Tấn Sơn	159.500.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải TOMMY	89.033.010	26.709.903	89.033.010	44.516.505
Cộng	1.634.721.154	26.709.903	1.475.221.154	149.564.505

7 . Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.488.486.250		810.134.641	
Công cụ, dụng cụ	1.374.374.737		1.228.272.236	
Hàng hóa	26.505.021		16.275.021	
Cộng	2.889.366.008		2.054.681.898	

8 . Chi phí trả trước	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
<i>Ngắn hạn</i>	742.766.475		677.242.975	
Sửa chữa thường xuyên	338.263.081		338.318.494	
Công cụ dụng cụ xuất dùng	317.646.316		244.830.263	
Chi phí bảo hiểm	53.931.080		61.671.550	
Chi phí trả trước khác phục vụ hoạt động Công ty	32.925.998		32.422.668	
<i>Dài hạn</i>	1.116.818.745		1.156.500.060	
Chi phí sửa chữa	508.446.709		847.489.390	
Giá trị lợi thế kinh doanh về giá trị thương hiệu	-		12.830.022	
Chi phí trả trước khác phục vụ hoạt động Công ty	608.372.036		296.180.648	
Cộng	1.859.585.220		1.833.743.035	

9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết tại phụ lục 02)

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
<i>Số dư đầu kỳ</i>	83.925.433.728	6.649.059.376	94.213.242.916	184.787.736.020
- Mua trong kỳ		295.000.000		295.000.000
- Thanh lý, nhượng bán				-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	83.925.433.728	6.944.059.376	94.213.242.916	185.082.736.020
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu kỳ</i>	49.979.638.666	5.370.022.574	58.492.845.181	113.842.506.421
- Khấu hao trong năm	2.454.472.512	361.388.891	4.328.587.479	7.144.448.882
- Thanh lý, nhượng bán				-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	52.434.111.178	5.731.411.465	62.821.432.660	120.986.955.303
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	33.945.795.062	1.279.036.802	35.720.397.735	70.945.229.599
Tại ngày cuối kỳ	31.491.322.550	1.212.647.911	31.391.810.256	64.095.780.717

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.371.756.472 VND

11 . Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu kỳ	2.250.253.114	2.250.253.114
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	2.250.253.114	2.250.253.114
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số khấu hao trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày đầu kỳ	2.250.253.114	2.250.253.114
Tại ngày cuối kỳ	2.250.253.114	2.250.253.114

12 . Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Công trình dự án đầu tư và mở rộng Cảng Mỹ Thới	639.405.800	639.405.800
Cộng	639.405.800	639.405.800

13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán không là bên liên quan</i>				
- Công ty CP TMDV Xây dựng Phương Ánh	115.302.000	115.302.000	195.788.500	195.788.500
- Phải trả các đối tượng khác	61.175.000	61.175.000	31.175.000	31.175.000
Cộng	176.477.000	176.477.000	226.963.500	226.963.500

14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Người mua trả tiền trước không là bên liên quan</i>		
- Công ty TNHH TM và Vận tải Biển Gia Long	50.021.101	-
- Các khách hàng khác	6.000.000	1.811.872
Cộng	56.021.101	1.811.872

15 . Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Cho thuê tài sản ngắn hạn	272.727.276	204.545.450
Cho thuê tài sản dài hạn	204.545.450	-
Cộng	477.272.726	204.545.450

16 . Phải trả khác	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	705.723.718	586.338.711
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.466.570	10.975.240
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	682.257.148	575.363.471
Dài hạn	1.506.465.052	596.490.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.506.465.052	596.490.000
- Công ty TNHH MTV Thép Thành Ngô	120.000.000	120.000.000
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn UNIS	75.000.000	75.000.000
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu GREEN SEA	109.890.000	109.890.000
- Công ty TNHH PTM và VT Phương Linh	-	75.600.000
- Công ty CP Gạch Ốp Lát Hòa Bình Minh	-	216.000.000
- Công ty CP Gạch Ốp Lát Hòa Bình Minh - CN An Giang	75.600.000	-
- Công Ty CP Tập đoàn Điện Mặt Trời miền Nam	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Hải Lâm	125.975.052	-
Cộng	2.212.188.770	1.182.828.711

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 03)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	73.116.000.000	52,98%	73.116.000.000	52,98%
- Các cổ đông khác	64.884.000.000	47,02%	64.884.000.000	47,02%
Cộng	138.000.000.000	100%	138.000.000.000	100%

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	3.450.000.000	3.018.060.000

17.4. Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		
18 . Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại	4.164,22	4.177,42
- <i>USD</i>	4.164,22	4.177,42

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	248.628.572	605.012.035
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.102.433.908	56.532.733.970
Cộng	53.351.062.480	57.137.746.005
2 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	212.970.000	534.549.689
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.526.443.515	42.932.570.396
Cộng	39.739.413.515	43.467.120.085
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.637.697.175	2.666.335.092
Chênh lệch lãi tỷ giá	-	42.930
Cộng	2.637.697.175	2.666.378.022
4 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.647.528	355.344
Dự phòng tổn thất đầu tư	7.937.090	403.920.775
Cộng	9.584.618	404.276.119

5 . Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.900.437	66.471.515
Chi phí nhân công	1.011.660.594	1.139.780.641
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15.259.762	38.160.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.682.260	112.862.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.487.052	84.743.294
Chi phí khác bằng tiền	65.810.462	84.122.665
Cộng	1.260.800.567	1.526.140.743
6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.247.889	113.407.269
Chi phí nhân công	4.376.374.891	4.540.978.536
Chi phí đồ dùng văn phòng	111.482.686	168.887.119
Chi phí khấu hao TSCĐ	428.137.862	516.888.682
Thuế, phí, lệ phí	1.325.410.958	1.832.578.464
Chi phí dự phòng	282.354.602	(144.954.049)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	797.278.729	690.540.051
Chi phí bằng tiền khác	1.313.587.607	1.323.210.686
Cộng	8.778.875.224	9.041.536.758
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	6.206.046.704	5.371.380.906
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	217.500.000	240.000.000
+ <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	217.500.000	240.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	6.423.546.704	5.611.380.906
Chi phí thuế TNDN phải nộp theo thuế suất hiện hành	1.284.709.341	1.122.276.181
Chi phí thuế TNDN được miễn, giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	-	336.682.854
Chi phí thuế TNDN được miễn, giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ	385.412.802	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	899.296.539	785.593.327
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.306.750.165	4.585.787.579
Các khoản điều chỉnh	(906.498.200)	(1.008.873.267)
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	906.498.200	1.008.873.267
<i>Trích quỹ KTPL, thưởng ban quản lý điều hành</i>	906.498.200	1.008.873.267
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.400.251.965	3.576.914.312
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.800.000	13.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	319	259

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	5.763.211.737	4.560.526.725
Chi phí nhân công	26.107.768.789	27.890.969.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.144.448.882	8.544.434.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.338.292.664	7.531.734.226
Chi phí khác bằng tiền	2.934.597.770	5.502.992.313
Cộng	49.288.319.842	54.030.657.207

VII. Những thông tin khác

1 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	17.435.099.618		10.294.163.175	
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	13.212.184.284	(1.608.011.251)	12.562.961.136	(1.325.656.649)
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000		40.000.000.000	
Đầu tư dài hạn	4.320.000.000	(1.416.064.718)	4.320.000.000	(1.408.127.628)
Cộng	74.967.283.902	(3.024.075.969)	67.177.124.311	(2.733.784.277)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	-
Phải trả cho người bán, phải trả khác	2.388.665.770	1.409.792.211
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	2.388.665.770	1.409.792.211

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021			
Tiền và tương đương tiền	17.435.099.618		17.435.099.618
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.604.173.033	-	11.604.173.033
Các khoản cho vay			-
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000		40.000.000.000
Đầu tư dài hạn		2.903.935.282	2.903.935.282
Cộng	69.039.272.651	2.903.935.282	71.943.207.933
Tại ngày 1/1/2021			
Tiền và tương đương tiền	10.294.163.175		10.294.163.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.237.304.487	-	11.237.304.487
Các khoản cho vay			-
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000		40.000.000.000
Đầu tư dài hạn		2.911.872.372	2.911.872.372
Cộng	61.531.467.662	2.911.872.372	64.443.340.034

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	882.200.718	1.506.465.052	2.388.665.770
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	882.200.718	1.506.465.052	2.388.665.770
Tại ngày 1/1/2021			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	813.302.211	596.490.000	1.409.792.211
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	813.302.211	596.490.000	1.409.792.211

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Những giao dịch phát sinh với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:			
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên HĐQT	74.929.080	86.189.507
Chia cổ tức			
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Công ty mẹ	1.827.900.000	1.599.046.920

3.2. Công nợ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2021	01/01/2021
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phải thu khách hàng	36.282.100	117.897.500

3.3. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này:

		Năm nay
		VND
<i>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và Hội đồng Thành viên</i>		
- Ông Lê Việt Thành	- Chủ tịch HĐQT	72.000.000
- Ông Bùi Thành Hiệp	- Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	568.285.109
- Ông Trần Văn Cam	- Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	320.987.388
- Ông Trần Tấn Phong	- Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 13/5/2021)	291.434.388
- Ông Nguyễn Việt Hùng	- Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 13/5/2021)	18.000.000
- Ông Nguyễn Quốc Bảo	- Thành viên HĐQT	48.000.000
- Ông Phan Thành Tiến	- Thành viên HĐQT	30.000.000
- Ông Lê Văn Phúc	- Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 13/5/2021)	18.000.000
- Bà Trần Thị Thu Trà	- Trưởng ban Kiểm soát	31.500.000
- Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	- Trưởng ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 13/5/2021)	60.411.000
- Bà Trần Thị Thúy Hạnh	- Thành viên ban Kiểm soát	125.250.683
- Ông Phạm Văn Thành	- Thành viên ban Kiểm soát	177.550.895
- Ông Nguyễn Văn Cơ	- Kế toán trưởng	254.887.551

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh. Số liệu liên quan đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập lại theo phương pháp trực tiếp trên cơ sở số liệu Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Cảng An Giang.

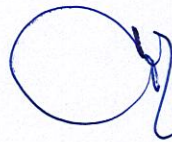
5 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Lâm Ngọc Sương
Người lập biểu

An Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Văn Cơ
Kế toán trưởng



Bùi Thành Hiệp
Tổng Giám đốc

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	4.320.000.000	(1.416.064.718)		4.320.000.000	(1.408.127.628)	
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	4.320.000.000	(1.416.064.718)		4.320.000.000	(1.408.127.628)	
Cộng	4.320.000.000	(1.416.064.718)		4.320.000.000	(1.408.127.628)	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.408.127.628	1.004.206.853
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm (*)	7.937.090	403.920.775
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	1.416.064.718	1.408.127.628

(*) Căn cứ theo Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét của Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông lập, trong năm 2021 Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng tổn thất đầu tư tài chính với giá trị là: 7.937.090 VND

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư

Công ty	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	0,84%	0,84%	0,84%	0,84%

Tình hình hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh của các công ty trong năm 2021 như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Ngành nghề kinh doanh	Vốn góp của CSH tại 31/12/2021
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Tỉnh Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	4.320.000.000

(Thông tin được lấy theo báo cáo tài chính đã được soát xét)

Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm	Số phải thu cuối năm
	VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	542.964.434	-	4.074.479.062	4.263.640.848	353.802.648	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.219.791	-	899.296.539	700.662.256	221.854.074	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.145.107	-	128.595.918	127.101.253	6.639.772	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.199.517.708	1.694.988.550	-	495.470.842
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	122.593.250	122.593.250	-	-
Cộng	571.329.332	-	6.427.482.477	6.911.986.157	582.296.494	495.470.842

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2020	138.000.000.000	4.714.016.369	4.133.156.307	146.847.172.676
Tăng trong kỳ	-	206.436.129	4.585.787.579	4.792.223.708
Lãi trong kỳ	-	-	4.585.787.579	4.585.787.579
Tăng khác	-	206.436.129	-	206.436.129
Giảm trong kỳ	-	-	4.133.156.307	4.133.156.307
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	1.115.096.307	1.115.096.307
Chia cổ tức trong năm	-	-	3.018.060.000	3.018.060.000
Số dư tại 31/12/2020	138.000.000.000	4.920.452.498	4.585.787.579	147.506.240.077
Số dư tại 01/01/2021	138.000.000.000	4.920.452.498	4.585.787.579	147.506.240.077
Tăng trong kỳ	-	229.289.379	5.306.750.165	5.536.039.544
Tăng trong kỳ	-	229.289.379	-	229.289.379
Lãi trong kỳ	-	-	5.306.750.165	5.306.750.165
Giảm trong kỳ	-	-	4.585.787.579	4.585.787.579
Chia cổ tức trong năm (*)	-	-	3.450.000.000	3.450.000.000
Trích lập các quỹ (*)	-	-	1.135.787.579	1.135.787.579
Số dư tại 31/12/2021	138.000.000.000	5.149.741.877	5.306.750.165	148.456.492.042

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 13/05/2021, cụ thể như sau:

- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 825.441.764 đồng
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành: 81.056.436 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển: 229.289.379 đồng
- Chi trả cổ tức: 3.450.000.000 đồng

